

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
Địa chỉ: 32 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Vị Thanh -
Tỉnh Hậu Giang

Mẫu số: - B02/TCTD: Đối với báo cáo tài chính
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản		79,594,233,102,918	66,412,697,066,894
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	206,590,367,090	182,777,836,797
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	6,560,355,765,636	3,216,017,377,104
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	11,812,527,370,525	15,399,469,347,108
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		10,571,763,370,525	9,065,993,775,241
2	Cho vay các TCTD khác		1,240,764,000,000	6,333,475,571,867
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	1,118,081	1,118,081
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		1,310,269	1,310,269
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(192,188)	(192,188)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	1,014,673,956	-
VI	Cho vay khách hàng	V.06	28,954,141,730,370	22,588,295,232,868
1	Cho vay khách hàng		29,548,005,075,365	22,991,681,437,135
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(593,863,344,995)	(403,386,204,267)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	22,107,865,297,003	15,515,781,616,449
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,799,027,667,270	15,515,781,616,449
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		357,986,380,996	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(49,148,751,263)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	24,730,750,000	24,730,750,000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		24,730,750,000	24,730,750,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		809,897,823,416	747,475,657,506
1	Tài sản cố định hữu hình		479,197,102,532	430,402,763,358
a	Nguyên giá TSCĐ		697,695,183,297	597,805,536,552
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(218,498,080,765)	(167,402,773,194)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		330,700,720,884	317,072,894,148

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a	Nguyên giá TSCĐ		366,527,165,383	343,798,747,201
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(35,826,444,499)	(26,725,853,053)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	9,117,108,206,841	8,738,148,130,981
1	Các khoản phải thu		6,652,481,713,266	6,747,556,313,772
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,836,828,694,637	1,325,398,217,034
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		627,797,798,938	665,193,600,175
	Trong đó: Lợi thế thương mại		244,564,711,963	588,256,603,156
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	Tổng tài sản có		79,594,233,102,918	66,412,697,066,894
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		79,594,233,102,918	66,412,697,066,894
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	19,184,820,000	4,872,250,000
II	Tiền gửi và vay các TCTD	V.17	15,539,141,504,649	16,281,972,563,321
1	Tiền gửi của các TCTD khác		14,060,152,704,649	9,147,621,701,431
2	Vay các TCTD khác		1,478,988,800,000	7,134,350,861,890
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	55,553,137,354,979	41,336,683,007,021
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	18,418,683,355
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	27,394,402,852	3,911,000,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	300,000,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1,184,101,088,970	1,375,538,329,835
1	Các khoản lãi, phí phải trả		671,933,332,210	685,640,625,026
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		501,189,117,294	678,765,571,853
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		10,978,639,466	11,132,132,956
	Tổng nợ phải trả		72,322,959,171,450	59,021,695,833,532
VIII	Vốn và các loại quỹ	V.23	7,271,273,931,468	7,391,001,233,362
1	Vốn của TCTD		6,523,330,889,872	6,523,330,889,872
a	Vốn điều lệ		6,460,000,000,000	6,460,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,330,889,872	63,330,889,872
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		595,103,050,932	512,994,551,240
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

00486,
 AN HÀNG
 MẠI CỔ P
 HỮU DIỆN
 EN VIỆT
 H-T-HA

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế		152,839,990,664	354,675,792,250
a	Lợi nhuận/ Lũy năm nay		96,563,156,881	354,675,792,250
b	Lợi nhuận/ Lũy kế năm trước		56,276,833,783	-
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			79,594,233,102,918	66,412,697,066,894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	1,802,976,554,751	2,030,988,742,001
1	Bảo lãnh vay vốn		507,000,000,000	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		243,841,040,658	1,067,005,073,384
3	Bảo lãnh khác		1,052,135,514,093	963,983,668,617
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	3,340,570,080,000	1,032,381,693,443
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		3,340,570,080,000	1,032,381,693,443

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Liên Công

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Hậu Giang ngày 20 tháng 01 năm 2014
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Doãn Sơn



Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Địa chỉ: 32 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang

Mẫu số: - B03/TCTD: Đối với báo cáo tài chính

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi là các khoản thu nhập tương tự	VI.24	6,127,272,356,736	6,341,079,147,290
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	3,856,416,314,026	3,887,370,857,178
I	Thu nhập lãi thuần		2,270,856,042,710	2,453,708,290,112
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		50,283,565,070	39,152,729,716
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		234,017,956,350	183,399,276,042
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	(183,734,391,280)	(144,246,546,326)
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	7,217,623,101	31,735,527,002
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(133,461,298)	(10,237,746)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(9,467,673,887)	(14,203,916,292)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		57,406,069,203	51,496,662,411
6	Chi phí từ hoạt động khác		3,139,472,029	67,370,651,651
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	54,266,597,174	(15,873,989,240)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	1,191,261,872,086	1,036,471,374,942
IX	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		947,742,864,434	1,274,637,752,568
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		283,342,124,904	306,953,197,430
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		664,400,739,530	967,684,555,138
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		98,128,041,424	99,524,515,625
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	98,128,041,424	99,524,515,625
XIII	Lợi nhuận sau thuế		566,272,698,106	868,160,039,513
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Công

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Hậu Giang ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Doãn Sơn

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
Địa chỉ: 32 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang

Mẫu số: B04/TCTD : Đối với báo cáo tài chính
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5,615,925,995,419	5,883,529,400,307
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(3,870,971,986,564)	(3,818,672,481,054)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(183,734,391,280)	(144,246,546,326)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		46,745,466,015	17,518,128,324
5	Thu nhập khác		55,926,207,796	(12,508,418,942)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	28,369,412,898
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(775,804,645,961)	(813,501,281,504)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(96,214,856,988)	(88,234,770,109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			791,871,788,437	1,052,253,443,594
Những thay đổi về tài sản hoạt động			287,576,823,796	(18,604,308,338,935)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền vàng và cho vay các TCTD khác		13,650,091,571,867	(5,771,084,071,867)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6,641,232,431,817)	1,303,734,653,224
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3,140,198,356)	39,729,748,772
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,556,323,638,230)	(10,234,542,191,782)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(93,018,477,666)	(17,372,942,153)
14	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		(68,800,002,002)	(3,924,773,535,129)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			13,180,065,943,290	9,400,384,371,728
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		14,312,570,000	(995,127,750,000)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(742,831,058,672)	(4,203,147,431,354)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		14,216,454,347,958	15,679,115,507,331
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(300,000,000)	(1,004,512,870,840)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		23,483,402,852	3,911,000,000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(16,293,158,955)	17,528,578,302
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(286,650,647,000)	(61,232,191,121)
22	Chi từ quỹ của TCTD (*)		(28,109,512,893)	(36,150,470,590)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,259,514,555,523	(8,151,670,523,613)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.				
I	Mua sắm TSCD (*)		(181,338,467,392)	(215,277,997,239)



2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		535,724,419	501,286,188
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		(1,411,298,441)	(1,694,700,034)
4	Mua sắm Bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đầu tư, góp vốn dài hạn khác		-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(182,214,041,414)	(216,471,411,085)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	450,000,000,000
2	Tiền thu từ phát hành GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)		(646,000,000,000)	(447,700,000,000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(646,000,000,000)	2,300,000,000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13,431,300,514,109	(8,365,841,934,698)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		3,907,408,989,142	12,273,250,923,840
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		17,338,709,503,251	3,907,408,989,142

Lập bảng


Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Gấm

Hậu giang ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc




Phạm Doãn Sơn